TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2025
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Ánh Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Duy khương**

2. Bà **Danh Mỹ Hạnh**

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Nguyễn Kiều Duyên** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa*: Ông **Bành Bảo Ngọc** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025 về *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Thị S,** sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp A, xã C, tỉnh An Giang.

Chị S có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh **Danh D,** sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp A, xã C, tỉnh An Giang.

Anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Thị S trình bày:

Vào năm 2009, chị và anh Danh D chung sống vợ chồng với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND xã C, tỉnh An Giang). Quá trình chung sống anh chị có với nhau được 03 người con chung là Danh Thị M sinh ngày 10/11/2010, Danh Thị Bé V sinh ngày 21/02/2012 và Danh Thị Q sinh ngày 10/7/2020; về tài sản chung và nợ chung: không có. Thời gian đầu chị và anh D sống rất hạnh phúc nhưng thời gian gần

đây thì giữa chị và anh D xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, anh D thường xuyên đi nhậu về đánh đập chị nên từ đó tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc như mong muốn nên chị khởi kiện xin ly hôn.

Tại phiên tòa, chị yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Danh D;

- Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 người con chung tên Danh Thị M, sinh ngày 10/11/2010; Danh Thị Bé V, sinh ngày 21/02/2012 và Danh Thị Q, sinh ngày 10/7/2020, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải.

- Đối với bị đơn anh Danh D: Đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự quy định nhưng anh Danh D vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- An Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Thị S khởi kiện yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung với anh Danh D nên quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*", bị đơn anh Danh D có nơi cư trú tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang (*nay là ấp A, xã C, tỉnh An Giang*) nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (*nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang*) theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025.

Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Danh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, tại phiên tòa chị Thị S đồng ý xét xử vắng mặt bị

đơn. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009 chị Thị S và anh Danh D chung sống vợ chồng với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật, do đó quan hệ hôn nhân chị Thị S và anh Danh D là hợp pháp.

Theo chị S trình bày trong thời gian chung sống chị và anh D sống hạnh phúc với nhau được một thời gian nhưng vài năm gần đây thì giữa chị và anh D xảy ra mâu thuẫn, anh D thường xuyên ăn nhậu về đánh đập chị, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm với nhau, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Tại phiên tòa, chị S xác định hiện nay không còn tình cảm với anh D và kiên quyết xin ly hôn, từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị S và anh D không có khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Thị S đối với anh Danh D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Trong thời gian chung sống chị S và anh D có 03 người con chung là Danh Thị M, sinh ngày 10/11/2010; Danh Thị Bé V, sinh ngày 21/02/2012 và Danh Thị Q, sinh ngày 10/7/2020 hiện đang sống cùng chị S, chị S yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng chị S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu M, cháu Vàng và cháu Q từ khi sinh ra cho đến nay nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu M, cháu V và cháu Q cho chị S chăm sóc, nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của cháu M, cháu V) để không làm thay đổi môi trường sinh sống của các cháu là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Danh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị S về quyền, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật nhưng chị Song xác định không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị S cam kết trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, việc này cũng đã được thông báo cho anh Danh D trong Thông báo thụ lý vụ án, nhưng đến nay bị đơn không có ý kiến gì phản bác hay có yêu cầu gì khác, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Thị S về việc "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" với anh Danh D, cho chị S được ly hôn với anh D.

2. Về con chung: Giao 03 người con chung là Danh Thị M, sinh ngày 10/11/2010 và Danh Thị Bé V, sinh năm 21/02/2012 và Danh Thị Q, sinh ngày 10/7/2020 cho chị Thị S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; chị S tự nguyện không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Thị S xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Thị S phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0010603 ngày 28/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (*nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 3*).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 3 – An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Huỳnh Ánh Tuyết